Chi tiết mã HS 8706.00.41

Mã HS	8706.00.41
Mô tả hàng hóa	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04: / - - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 24 tấn
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 13:02:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87060041/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17393
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17393
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17393
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	5,8; M: 8,7	5,8% · M: 8.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	33	33%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E16705
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16634
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16634
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16634
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16634
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16634
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16634
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16690
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16690

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16690
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16690
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16690
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16690
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16691
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16691
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16691
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16691
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16691
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16691
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16692
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16651
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16648
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16648
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16648
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16648
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16648
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16648
VKFTA	2022	2022	20	VK!E16690
VKFTA	2023	2023	20	VK!F16690
VKFTA	2024	2024	20	VK!G16690
VKFTA	2025	2025	20	VK!H16690
VKFTA	2026	2026	20	VK!I16690
VKFTA	2027	2027	20	VK!J16690
VCFTA	2022	2022	33	VC!D16750
VCFTA	2023	2023	33	VC!E16750

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	33	VC!F16750
VCFTA	2025	2025	33	VC!G16750
VCFTA	2026	2026	33	VC!H16750
VCFTA	2027	2027	33	VC!I16750
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16726
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16726
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16726
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16726
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16726
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16726
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16727
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16727
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16727
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16727
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16727
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16727
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D16747
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E16747
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F16747
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G16747
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H16747
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16747
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D16746
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E16746
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F16746
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G16746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H16746
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16746
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	20,3	CPTPP!D16729
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	17,4	CPTPP!E16729
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	14,5	CPTPP!F16729
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	11,6	CPTPP!G16729
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	8,7	CPTPP!H16729
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5,8	CPTPP!I16729
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,9	CPTPP!J16729
RCEP A	2022	2022	30	RCEPT-A!D16717
RCEP A	2023	2023	30	RCEPT-A!E16717
RCEP A	2024	2024	30	RCEPT-A!F16717
RCEP A	2025	2025	30	RCEPT-A!G16717
RCEP A	2026	2026	30	RCEPT-A!H16717
RCEP A	2027	2027	30	RCEPT-A!I16717
RCEP B	2022	2022	30	B!D16717
RCEP B	2023	2023	30	B!E16717
RCEP B	2024	2024	30	B!F16717
RCEP B	2025	2025	30	B!G16717
RCEP B	2026	2026	30	B!H16717
RCEP B	2027	2027	30	B!I16717
RCEP C	2022	2022	*	C!D16715
RCEP C	2023	2023	*	C!E16715
RCEP C	2024	2024	*	C!F16715
RCEP C	2025	2025	*	C!G16715
RCEP C	2026	2026	*	C!H16715

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	*	C!I16715
RCEP D	2022	2022	*	D!D16714
RCEP D	2023	2023	*	D!E16714
RCEP D	2024	2024	*	D!F16714
RCEP D	2025	2025	*	D!G16714
RCEP D	2026	2026	*	D!H16714
RCEP D	2027	2027	*	D!I16714
RCEP E	2022	2022	*	E!D16718
RCEP E	2023	2023	*	E!E16718
RCEP E	2024	2024	*	E!F16718
RCEP E	2025	2025	*	E!G16718
RCEP E	2026	2026	*	E!H16718
RCEP E	2027	2027	*	E!I16718
RCEP F	2022	2022	30	F!D16717
RCEP F	2023	2023	30	F!E16717
RCEP F	2024	2024	30	F!F16717
RCEP F	2025	2025	30	F!G16717
RCEP F	2026	2026	30	F!H16717
RCEP F	2027	2027	30	F!I16717
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15662
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15662
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15662
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15662

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “5,8; M: 8,7” có mức chung 5,8% và mức “M:” 8.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “5,8; M: 8,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “5,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 30%, RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%, VCFTA 33%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8706.00 có 13 dòng thuế; dòng 8706.00.41 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 24 tấn.	8706.00.11 Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01; 8706.00.19 Loại khác; 8706.00.21 Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van); 8706.00.22 Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 24 tấn; 8706.00.23 Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn; 8706.00.31 Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8706.00.41. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 8706.00.41 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17393), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.